

BÁO CÁO

Quy hoạch sơ bộ thủy lợi và phương hướng sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp vùng Tây Nguyên

Thực hiện công văn số 973-CV/BCĐTN ngày 06/6/2014), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả sơ bộ quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi vùng Tây Nguyên đến năm 2020 và phương hướng sắp xếp, đổi mới các Công ty Lâm nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên theo tinh thần Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị như sau:

I. QUY HOẠCH THỦY LỢI

1. Hiện trạng phát triển thủy lợi:

a) Công tác quản lý

Trên địa bàn mỗi tỉnh vùng Tây Nguyên có 4 sở tham gia quản lý nguồn nước, gồm: Sở Tài nguyên Môi trường quản lý về tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý cấp nước nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn, Sở Xây dựng quản lý cấp nước đô thị, công nghiệp, Sở Công Thương quản lý cấp nước phát triển thủy điện.

Hiện toàn vùng có hai hình thức tổ chức lưu vực sông trên địa bàn là Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông Đồng Nai (QĐ số 38/2001/QĐ-BNN-TCCB của Bộ Nông nghiệp và PTNT ngày 9/4/2001) và Hội đồng Ban Quản lý lưu vực sông Srepok (QĐ 41/2006/QĐ-BNN-TCCB của Bộ Nông nghiệp và PTNT ngày 25/5/2006). Nhìn chung hoạt động của các tổ chức quản lý lưu vực sông đã từng bước đáp ứng các nhu cầu thực tế trong quản lý tài nguyên nước ở các lưu vực sông. Tuy nhiên, hiện điều kiện về biên chế, tổ chức bộ máy quản lý tài nguyên nước còn chưa được đầu tư đúng mức, nhiệm vụ thì nhiều và phức tạp trong khi năng lực chưa đáp ứng.

Trên địa bàn các tỉnh, cơ quan quản lý thủy lợi gồm Chi cục Thủy lợi và Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuy nhiên, hiện nay công tác quản lý khai thác hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh chưa được thống nhất. Một số công trình thủy lợi do Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi quản lý, một số công trình do Tổng Công ty Cà phê kết hợp với nguồn vốn do nhân dân đóng góp tự xây dựng và tự quản lý, một số công trình thủy lợi loại nhỏ giao cho huyện, xã quản lý. Việc quản lý khai thác và đầu tư nâng cấp sửa chữa chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến nhiều công trình thủy lợi bị xuống cấp, hiệu quả phục vụ thấp.

b) Hiện trạng thủy lợi

- Hiện trạng cấp nước sinh hoạt và công nghiệp tập trung

+ *Cấp nước đô thị*: Tỉnh Kon Tum nguồn cấp từ sông Đăk Bla (NMN công suất 12.000m³/ngày đêm) cho Thành phố Kon Tum; Tỉnh Gia Lai nguồn cấp từ hồ Biển Hồ (NMN công suất 20.000 m³/ngày đêm) cho Thành phố Pleiku; Tỉnh Đăk Lăk nguồn nước chính là nước ngầm với công suất cấp nước từ 42.000 ÷ 49.020 m³/ngày đêm cho Thành phố Buôn Ma Thuột; Tỉnh Đăk Nông nguồn nước từ hồ thủy điện Đăk R'tih (NMN công suất 2.500 m³/ngày đêm) cấp cho Thị xã Gia Nghĩa; Tỉnh Lâm Đồng: Nguồn từ hồ Xuân Hương, Đankia, Than Thở (tổng công suất 35.000 m³/ngày đêm) cấp cho Thành phố Đà Lạt.

+ *Cấp nước nông thôn*: Tổng số dân nông thôn toàn vùng được sử dụng nước hợp vệ sinh là 2.931.662 người đạt 72% tổng số dân thấp hơn trung bình so với cả nước là 8%, nếu theo Quy chuẩn 02:2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt) mới đạt được 39%. Hệ thống cấp nước phổ biến bằng công trình tập trung, giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa... chủ yếu khai thác nước ngầm tầng nông, nước mặt để sử dụng.

+ *Cấp nước cho công nghiệp tập trung*: Chủ yếu từ nguồn nước mặt như khu công nghiệp Bắc An Khê lấy nước trên dòng chính Sông Ba, nhà máy mía đường Ayun Pa lấy nước từ kênh chính hữu Ayun hạ, một số khu được cấp từ nguồn khai thác nước ngầm kết hợp với cấp nước các khu đô thị.

- Hiện trạng cấp nước tưới

Tính đến năm 2013, toàn vùng Tây Nguyên đã xây dựng được 2.261 công trình thủy lợi, trong đó 1.150 hồ chứa, 942 đập dâng, 114 trạm bơm, 55 công trình khác, với diện tích tưới thiết kế 268.987 ha, diện tích tưới thực tế 202.166 ha, trong đó lúa 72.801 ha, màu 16.598 ha, cây công nghiệp 112.627 ha, so với diện tích thiết kế đạt 75,2%, so với diện tích cần tưới đạt 17,6%.

Hiện tại 1.150 hồ chứa trên địa bàn vùng Tây Nguyên đã tạo cho vùng có một dung tích trữ thiết kế đạt 1,12 tỷ m³ và dung tích hiệu ích đạt 1,02 tỷ m³. Trong đó một số công trình đáng chú ý như Hồ chứa Đắc Uy có dung tích hữu ích và dung tích trữ 26,0/29,6 triệu m³ (Kon Tum), Hồ Biển Hồ 28,50/42,00 triệu m³, Ayun Hạ 201,00/253,00 triệu m³, Ia Mlá 48,64/51,15 triệu m³ (Gia Lai), EaSoup hạ 1,85/5,55 triệu m³, Ea Kao 13,7/17,7 triệu m³, Krông Buk hạ, Ea Nhái 10,50/11,03 (Đăk Lăk), Hồ Đa Nhim 156/165 triệu m³ (Lâm Đồng)...

Nước dưới đất là nguồn nước quan trọng trong việc tưới cây công nghiệp. Diện tích trồng cà phê nhiều nhất là ở tỉnh Đăk Lăk với diện tích năm 2012 là 202.022 ha, ở tỉnh Đăk Nông được trồng nhiều ở Cư Jút, Đăk Mil, Đăk Song, Đăk GLong, tiêu được trồng nhiều ở Chư Sê (Gia Lai) nổi tiếng trên toàn quốc. Đối với vùng Đăk Lý, Thăng Lợi nơi khai thác nước dưới đất cung cấp cho Thành phố Buôn Ma Thuột cộng thêm việc khai thác để tưới cà phê đã dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất đáng kể, điều này thể hiện rất rõ vào mùa khô năm 2013 vừa qua, các giếng khoan khai thác nước cấp cho Thành phố Buôn Ma Thuột đã bị cạn kiệt, tổng lưu lượng khai thác của Công ty cấp nước giảm tới 15.000 m³/ngày so với trước đây. Nhiều phường của Thành phố Buôn Ma Thuột

đã phải cắt nước luân phiên 2 ngày/tuần trong các tháng IV, V năm 2013. Hàng loạt giếng đào của dân cũng bị cạn nước không thể khai thác được. Hiện nay nhiều khu vực mực nước dưới đất nhất là trong tầng chứa nước bazan, nơi phát triển mạnh mẽ cây cà phê đã suy giảm đáng kể. Trên toàn vùng, hiện diện tích cà phê được tưới bằng nguồn nước hồ đập chỉ chiếm khoảng 19,3% với mức nước tưới trung bình khoảng từ 1.500m³/ha/vụ ÷ 2.500 m³/ha/vụ.

c) Hiện trạng ngập úng và công trình tiêu úng

- Hiện trạng úng ngập:

Hàng năm một số vùng thường bị úng ngập từ tháng IX đến tháng XI, những vùng bị ngập nặng là ven sông Đăk Bla tỉnh Kon Tum thuộc lưu vực Sê San, hạ lưu sông A Yun và trung lưu sông Ba thuộc huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai, vùng Lăk Buôn Trấp, Krông Buk hạ lưu vực Srê Pôk tỉnh Đăk Lak, vùng Ea Suop, Ea Hleo thuộc các nhánh phụ phía Tây lưu vực Srê pôk, vùng hạ lưu tràn Đôn Dương và Đa Hoai, Đa Teh tỉnh Lâm Đồng, mức độ ngập trên dưới 10.000 ha, độ sâu ngập từ 1m đến 3m, ngập trong vài ngày, sau mỗi đợt lũ.

Đăk Lăk là tỉnh thường xuyên xảy ra úng ngập và mức độ thiệt hại lớn trên địa bàn vùng Tây Nguyên. Trận lụt tháng 4/2012 gây ngập lụt gần 1585 ha lúa Đông Xuân đang ở giai đoạn trổ, ngâm sữa và chắt xanh của các xã Buôn Tría, Buôn Triết, Đăk Liêng và Ea R'bin, trong đó, chủ yếu là diện tích lúa của 2 xã Buôn Tría và Buôn Triết (1.470,3 ha). Tổng diện tích mất trắng khoảng 1.432 ha, chiếm hơn 90%. Tổng thiệt hại ước tính khoảng 47 tỷ đồng.

- Hiện trạng các công trình tiêu úng

Hiện trạng các công trình thủy lợi phục vụ tiêu úng thoát lũ trên địa bàn vùng Tây Nguyên đến nay vẫn chưa được đầu tư xây dựng nhiều. Đến nay chỉ mới xây dựng được kênh tiêu tự chảy Bầu Dài từ đầu Buôn Tría ra Ea Đôn với nhiệm vụ tiêu cho khu vực Buôn Triết và hệ thống đê bao Quảng Điền với chiều dài 38,189 km, diện tích bảo vệ 1.780 ha trong đó có 1.125 ha đất canh tác thuộc 2 xã Quảng Điền và Đu Kmal của huyện Krông Ana chống được lũ sớm, đảm bảo sản xuất 1 vụ ăn chắc. Do kênh tiêu Bầu Dài chưa có cống đầu kênh nên khi mực nước ngoài sông Krông Ana lên cao, nước sông lại chảy ngược vào kênh nên kênh đã không phát huy được tác dụng ngay cả khi lũ tiểu mãn về.

- Hiện trạng công trình chống lũ

Hệ thống công trình hồ chứa đã được xây dựng trong vùng chủ yếu là phục vụ sản xuất nông nghiệp. Các công trình quy mô lớn trong vùng như hồ Ia Ly, Plei Krông, Sê San 3, Sê San 4, Buôn Tua Shar, Buôn Kuop, Srepok 3, Serepok 4, Đồng Nai 2, Đồng Nai 4, An Khê - Ka Năk chủ yếu có nhiệm vụ phát điện. Một số công trình hồ chứa khác như A Yun hạ, Krông Buk hạ có nhiệm vụ tưới là chính, vai trò phòng chống lũ cho hạ du ít hiệu quả. Trên địa bàn có một số kè chống xói lở bờ như kè sông Đăk Bla (Kon Tum), kè chống sạt lở bờ sông Ba đoạn thị xã Ayun Pa (Gia Lai) và hệ thống đê bao Quảng Điền (Đăk Lăk).

d) Hiện trạng phát triển thủy điện

Hiện tại trên lưu vực sông Sê San đã xây dựng và đưa vào hoạt động các công trình: Thủy điện IaLy (720 MW), Sê san 3 (260MW), Sê san 3A (100 MW), Sê san 4 (360 MW), Sê San 4A(63MW), PlêiKrông (100 MW) có nhiệm vụ chính là phát điện và kết hợp giảm lũ cho hạ du. Công trình thủy điện Thượng Kon Tum hiện đang được xây dựng với Nlm là 220 MW. Trên dòng chính sông Ba trên địa bàn Tây Nguyên đã xây dựng xong và đưa vào khai thác sử dụng các công trình thủy điện: Thủy điện Ka Năk (13 MW), thủy điện An Khê (160 MW) có nhiệm vụ phát điện là chính kết hợp giảm lũ hạ du, cụm công trình thủy điện An Khê - Ka Năk phát điện chuyển nước sang lưu vực sông Kone thuộc tỉnh Bình Định. Trên dòng chính sông Srepok đã xây dựng và khai thác các công trình: Dray Hlinh (28MW), Thủy điện Ban Tour Shar (86 MW), Buôn Kuốp (280 MW), Srepok 3 (180 MW), Srepok 4 (80 MW), Hòa Phú (29 MW), Srêpok 4A(64MW). Lưu vực Thượng sông Đồng Nai và sông Bé thuộc tỉnh Đắk Nông và Lâm Đồng: Công trình trong hệ thống bậc thang dòng chính sông Đồng Nai, nằm trên địa phận Lâm Đồng đã và đang được xây dựng gồm 7 công trình: ĐanKia-Suối Vàng, Đa Nhim, Đại Ninh, Hàm Thuận, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Đồng Nai 2 có tổng công suất lắp máy 1.351 MW và sản lượng điện trung bình hàng năm $5.194.10^6$ Kwh.

Chính phủ đã ban hành các quy trình vận hành liên hồ chứa trong mùa lũ cho ba lưu vực sông Sê San, Ba, Srêpok có tác dụng làm chậm lũ và giảm nhẹ mực nước lũ cho hạ du. Hiện quy trình vận hành cho mùa kiệt đang được xây dựng.

2. Quy hoạch phát triển thủy lợi vùng Tây Nguyên

a) Tiêu chuẩn cấp nước, tiêu nước, phòng chống lũ

Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đô thị giai đoạn hiện tại là 120 l/người/ngày đêm, nông thôn là 60 l/người/ngày đêm; Đến 2020 mức cấp cho đô thị là 150 l/người/ngày đêm, nông thôn là 100 l/người/ngày đêm. Mức cấp nước tưới các loại cây trồng theo các vùng, tiểu vùng thủy lợi được tính toán theo tần suất 75%, 85% trong điều kiện thường và điều kiện biến đổi khí hậu đến 2020 và 2030. Tần suất bảo đảm tiêu nước 10%. Tiêu chuẩn chống lũ cho vùng Tây Nguyên là chống lũ sớm bảo vệ sản xuất với lũ tần suất 10%. Duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông Sê San, sông Srêpok sang Cam Pu Chia.

b) Phân vùng thủy lợi

Dựa theo điều kiện địa hình, đặc điểm sông ngòi, khu hưởng lợi các hệ thống tưới, địa giới hành chính và thuận lợi trong nghiên cứu, vùng nghiên cứu được phân thành thành 4 vùng theo lưu vực sông và phụ cận được chia ra thành 22 tiểu vùng (Vùng thượng lưu vực sông Sê San và phụ cận; Vùng thượng lưu vực sông Ba và phụ cận; Vùng thượng lưu vực sông Srêpok và phụ cận; Vùng thượng lưu vực sông Đồng Nai và phụ cận).

c) Kịch bản biến đổi khí hậu

Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên đã sử dụng kịch bản B2 làm cơ sở tính toán và cập nhật kết quả của báo cáo Biến đổi khí hậu nước biển dâng cho Việt Nam đã được Bộ Tài Nguyên Môi trường công bố năm 2012 có tham khảo kết quả ban đầu của Dự án “*Dự tính khí hậu tương lai với độ phân giải cao cho Việt Nam*” cho khu vực Tây Nguyên được Cơ quan Phát triển Quốc tế Úc (AusAID) hỗ trợ thực hiện để cung cấp thông tin và số liệu cho việc cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam vào năm 2015. Một số yếu tố cụ thể như sau:

Nhiệt độ: Vào cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình tăng từ $2 \div 3^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ thấp nhất trung bình tăng từ $2,2 \div 3,0^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao nhất trung bình tăng từ $2,0 \div 3,2^{\circ}\text{C}$. Số ngày có nhiệt độ cao nhất trên 35°C tăng từ $15 \div 30$ ngày trên phần lớn diện tích vùng Tây Nguyên. Vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm so với giai đoạn 1980 - 1999 có mức tăng dao động trong khoảng từ $0,8 \div 1,4^{\circ}\text{C}$, khả năng cao nhất có thể xảy ra là $1,1^{\circ}\text{C}$.

Mưa: Vào cuối thế kỷ 21, lượng mưa năm tăng trên hầu khắp vùng Tây Nguyên. Xu thế chung lượng mưa mùa khô giảm và lượng mưa mùa mưa tăng. *Mức biến đổi của lượng mưa thời đoạn cho tương lai so với thời kỳ 1980-1999;* kết quả tính toán lượng mưa tới năm 2020, 2030, 2050 so với thời kỳ 1980-1999 cho thấy tại hầu hết các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên mưa 1 ngày max tăng từ $0,2\% \div 11\%$. Lượng mưa 3, 5 ngày max tăng từ $0,4 \div 35\%$. Riêng đối với tâm mưa Bảo Lộc lượng mưa 3, 5 ngày max thay đổi không đáng kể.

Dòng chảy năm: Xu thế chung của dòng chảy trung bình năm trên toàn vùng Tây Nguyên đều có xu thế tăng lên, tuy nhiên lưu vực sông Ba trong các thập kỷ tương lai đều giảm gần 2%, tại trạm Đăk Nông dòng chảy trung bình năm thời kỳ 2020 giảm khoảng 0,42%, thời kỳ 2030, 2050 tăng khoảng $0,06 \div 0,51\%$.

Dòng chảy mùa lũ: Xu thế chung của dòng chảy mùa lũ trên lưu vực sông Ba giai đoạn 2020, 2030 không tăng và tăng nhẹ ở giai đoạn 2050 là 0,95%, lưu vực sông Sê San có xu hướng giảm, lưu vực sông Srêpok, ĐăkNông, Lâm Đồng dòng chảy mùa lũ qua các thời kỳ 2020, 2030 và 2050 tại các trạm trong vùng đều có xu hướng tăng lên. Lưu lượng trung bình mùa lũ tại trạm Cầu 42 tăng $3,3 \div 3,9\%$ so với thời kỳ nền, tại trạm Đức Xuyên tăng từ $3,53 \div 4,73\%$, tại trạm Đại Ngà của tỉnh Lâm Đồng mức độ tăng cao hơn $4,72 \div 4,82\%$ và tại ĐăkNông tăng từ $0,4 \div 1,32\%$.

Dòng chảy mùa cạn: Nhìn chung tổng lưu lượng mùa cạn trên các sông Ba, Srêpok, Đăk Nông, Lâm Đồng các giai đoạn 2020, 2030, 2050 đều giảm so với giai đoạn 1980-1999. Dòng chảy mùa kiệt có xu hướng chung là giảm dần từ giữa mùa kiệt đến cuối mùa kiệt, giảm mạnh nhất là vào tháng VI, các tháng đầu mùa lũ có sự tăng nhẹ không đáng kể. Tuy nhiên tại lưu vực sông Sê San dòng chảy kiệt lại tăng lên ở tất cả các vùng trên lưu vực sông.

d) Giải pháp cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp

- Cấp nước cho đô thị và công nghiệp

+ Nâng cấp Nhà máy nước Kon Tum với công suất dự kiến đến 2020 là 22.400m³/ngàyđêm, nguồn nước từ sông Đăk Bla cấp cho Thành phố Kon Tum; Nâng cấp đập dâng Đăk Cẩm thành hồ chứa Đăk Cẩm cấp nước sinh hoạt cho khu đô thị mới phía bắc thành phố Kon Tum và trường học Ngô Mây.

+ Thành phố Pleiku sử dụng nước từ nhà máy nước Biển Hồ dự kiến nâng công suất lên 36.000 m³/ngày đêm, nguồn nước từ hồ Biển Hồ. Thị xã An Khê sử dụng nước từ thủy điện An Khê - Ka Năk, Thị xã Ayun Pa sử dụng nước từ kênh hồ Ayun Hạ thông qua hệ thống bơm và xử lý nước.

+ Thành phố Buôn Ma Thuột tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm với 29 giếng đang khai thác. Dự kiến nâng công suất nhà máy lên 65.000 m³/ngày đêm. Thị xã Buôn Hồ sử dụng nguồn nước ngầm với công suất thiết kế 5.600 m³/ngày đêm, thị xã Ea Kar, Phước An sử dụng nguồn nước từ các hồ Krông Buk hạ, Krông Pách với công suất khoảng 8.000 m³/ngày đêm.

+ Thị xã Gia Nghĩa sử dụng nước từ Nhà máy nước Gia Nghĩa với công suất dự kiến mở rộng lên 12.000 m³/ngày đêm, nguồn nước từ hồ thủy điện Đăk R'tih.

+ Thành phố Đà Lạt vẫn sử dụng nước từ Nhà máy nước Đankia I công suất 25.000 m³/ngày đêm, nhà máy Xuân Hương có công suất 6.000 m³/ngày đêm, nhà máy Than Thờ có công suất 4.000 m³/ngày đêm. Thị xã Bảo Lộc sử dụng nước ngầm có công suất 7.704 m³/ngày đêm và nhà máy xử lý nước Gelexim có công suất 9.600 m³/ngày đêm, nguồn nước từ hồ Nam Phương.

Các thị trấn huyện được cấp nước bằng hệ thống cấp nước tập trung và công trình khai thác nước ngầm.

- Cấp nước nông thôn

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về cấp nước sạch vệ sinh môi, giai đoạn từ nay đến năm 2020, tập trung kinh phí đầu tư phát triển và nâng cấp, cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước tự chảy; xây dựng các công trình giếng đào/giếng khoan đảm bảo chất lượng nước. Các hình thức cấp nước bằng công trình tập trung, giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, khai thác nước ngầm tầng nông, nước mặt.

đ) Giải pháp cấp nước cho nông nghiệp

Cấp nước cho nông nghiệp: Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020 và Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012. Diện tích các loại cây trồng vùng Tây Nguyên trong những năm tới biến động không nhiều. Do vậy nhu nước cho nông nghiệp đang dần ổn định. Nhu cầu nước cho nông nghiệp hiện nay vào khoảng 4,08 tỷ m³ và dự báo đến năm 2020 khoảng 4,24 tỷ m³, đến năm 2030 khoảng 4,26 tỷ m³.

Giải pháp cấp nước chung, vùng đất đai bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, dẫn đất kênh mương thuận lợi thì xây dựng hồ chứa, đập dâng để tưới, những nơi khu tưới tuy bằng phẳng nhưng nằm cao hơn mực nước thì xây dựng các trạm bơm để tưới. Phần diện tích còn lại không đảm bảo tưới được chủ yếu là đồng cỏ tự nhiên dưới tán rừng hoặc những nơi không dẫn được kênh mương yêu cầu giải pháp kỹ thuật phức tạp không kinh tế, kiến nghị chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Đối với các vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước như xa sông suối, nước ngầm khai thác hạn chế kiến nghị chuyển sang các loại cây trồng có khả năng chịu hạn cao như ngô, đậu tương. Cụ thể cho từng vùng:

- *Vùng thượng lưu vực sông Sê San và phụ cận:* Trong vùng đã xây dựng được 596 công trình gồm 121 hồ chứa, 464 đập dâng và 11 trạm bơm với diện tích tưới thực tế đạt 20.847 ha. Giải pháp quy hoạch thủy lợi để phục vụ cấp nước cho diện tích cây trồng là nâng cấp 202 công trình hiện trạng và xây dựng mới 198 công trình. Sau khi quy hoạch toàn vùng diện tích được tưới từ các công trình thủy lợi đạt 39.101 ha. Diện tích chưa được tưới nằm ở những vùng đồi núi, xa nguồn nước đề nghị chuyển sang các loại cây trồng khác có khả năng chịu hạn để đảm bảo sản xuất được ổn định.

- *Vùng thượng lưu vực sông Ba và phụ cận:* Hiện tại trong vùng đã xây dựng được 327 công trình, tưới được 34.999 ha. Giải pháp quy hoạch tập trung đầu tư tu bổ các công trình hiện có để ổn định diện tích tưới, xây dựng mới 377 công trình vừa và nhỏ đảm bảo tưới cho 128.882 ha. Một số công trình dự kiến xây dựng mới gồm hồ Suối Lơ (Gia Lai) tưới 1.100 ha, hồ Ea Thul (Gia Lai) tưới 5.500 ha, hồ EaRSai (Gia Lai) tưới 900 ha, hồ Krông Năng (Đắk Lắk) tưới cho 7.500 ha. Hoàn chỉnh hệ thống kênh mương hồ Ia Mlá huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai, đảm bảo tưới 5.151ha

- *Vùng thượng lưu vực sông Srêpok và phụ cận:* Trong vùng đã xây dựng được 791 công trình tưới cho 90.762 ha. Phương án cấp nước tưới trong vùng là nâng cấp 91 công trình để ổn định diện tích tưới cho 6.335 ha đất canh tác, xây dựng mới 554 công trình cấp nước tưới cho 237.134 ha. Sau khi quy hoạch toàn vùng diện tích được tưới từ các công trình thủy lợi đạt 127.272 ha. Còn diện tích khoảng 18.389 ha chưa được tưới nằm ở những vùng đồi núi, xa nguồn nước từ các công trình thủy lợi, đề nghị chuyển sang các loại cây trồng khác có khả năng chịu hạn. Một số công trình tiếp tục đầu tư xây dựng hồ Ia Meur (Gia Lai) tưới 7.800 ha, tiếp tục hoàn thiện hồ Đăk Rồ (Đăk Nông) tưới 1.300 ha.

- *Vùng thượng lưu vực sông Đông Nai và phụ cận:* Đã xây dựng được 547 công trình tưới được 55.558 ha. Phương án cấp nước tưới là nâng cấp 211 công trình gồm 132 hồ chứa và 65 đập dâng và 6 công trình tạm và 8 trạm bơm để ổn định diện tích tưới cho 6.335 ha đất canh tác, xây dựng mới 531 công trình gồm 482 hồ chứa, 39 đập dâng và 10 trạm bơm cung cấp nước tưới cho 237.134 ha. Sau khi quy hoạch toàn vùng diện tích được tưới từ các công trình thủy lợi đạt 95.911 ha, gồm một số công trình chính như nâng cấp hồ Đạ Ròn, hồ Tân Rai (Lâm Đồng), xây dựng mới đập Tông Krông (Lâm Đồng) tưới 1.500 ha, xây dựng hồ Đạ Sĩ (Lâm Đồng) tưới 1.483 ha.

Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên đề xuất nâng cấp 756 công trình giải quyết tưới cho 81.004 ha cây trồng, xây dựng mới 1.614 công trình đảm bảo tưới 308.357 ha.

Do Tây Nguyên có địa hình tương đối dốc, thảm phủ thực vật bị suy giảm nghiêm trọng trong những năm gần đây làm cho mực nước ngầm hạ thấp đáng kể. Vì vậy cần có những giải pháp làm tăng mực nước ngầm phục vụ cho các ngành như: Trồng rừng để phủ xanh đất trống, đồi núi trọc tăng khả năng trữ nước, giảm xói mòn đất. Xây dựng các hồ chứa cũng góp phần làm tăng mực nước ngầm quanh khu vực lòng hồ.

e) Giải pháp tiêu thoát nước

Đề xuất các giải pháp tiêu thoát nước cho các vùng trũng thường xuyên bị ngập úng như vùng tiêu Đoàn Kết, Đắk La (Kon Tum); vùng tiêu Ayun Pa (Gia Lai), khu tiêu Buôn Kruế, Nam Hải - Nam Đà, Đắk R'tih, Quảng Tân (Đắk Nông); vùng tiêu hạ lưu hồ Đơn Dương, Cát Tiên - Đạ Tẻh bằng các giải pháp công trình cụ thể như sau:

- Vùng tiêu Đoàn Kết, Đắk La tỉnh Kon Tum: Có diện tích ngập thường xuyên khoảng 250 ha. Giải pháp tiêu úng cho vùng ngập chủ yếu là nạo vét trục tiêu khơi thông dòng chảy, mở rộng khẩu độ cống qua đường giao thông.

- Vùng tiêu Ayun Pa: Có diện tích tiêu úng khoảng 16.300 ha, gồm lưu vực một số nhánh suối nhỏ ở hai bên tả hữu hạ lưu sông Ayun như: IaPia, EaKDrăng, Th Chro Hung, Th chro Le...Giải pháp tiêu đối với vùng này chủ yếu vẫn là nạo vét các trục tiêu đã có để tiêu tự chảy vào sông Ayun.

- Khu tiêu Buôn Kruế, Nam Hải – Nam Đà, Đắk R'tih, Quảng Tân tỉnh Đắk Nông: Diện tích khoảng 1.200 ha, xây dựng các hệ thống kênh tiêu, nạo vét khơi thông dòng chảy những chỗ có mặt cắt co hẹp để tiêu thoát.

- Vùng tiêu hạ lưu hồ Đơn Dương: Diện tích cần tiêu là 5.770 ha, chỉnh trị 6 đoạn sông uốn khúc quanh co sau nhà máy thủy điện Đa Nhim, làm kè gia cố bờ sông Đa Nhim với chiều dài khoảng 600 m.

- Vùng tiêu Cát Tiên - Đạ Tẻh: Diện tích cần tiêu là 8.790 ha, dự kiến xây dựng kênh tiêu với chiều dài khoảng 5 km để tiêu thoát ra sông Đồng Nai.

f) Giải pháp phòng chống lũ

Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên đề xuất các giải pháp phi công trình và công trình nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, như tuyên truyền giáo dục cộng đồng, trồng và bảo vệ rừng; xây dựng các chương trình nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, thích ứng với điều kiện BĐKH; nâng cao công tác an toàn hồ đập trong mùa mưa lũ; nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo (Bổ sung các trạm quan trắc đo mưa và đo thủy văn trên các hệ thống sông suối; xây dựng bản đồ ngập lụt, xây dựng mô hình dự báo lũ; xây dựng các tuyến đường tránh lũ có địa hình cao thuận lợi để tập hợp, di dời dân trong mùa lũ bão, xây dựng các cầu cạn để phòng trường hợp bị lũ lớn tràn phá đường). Đầu tư hạ tầng chống lũ, sắp xếp lại dân cư vùng ngập lũ và vùng bị lũ quét, rà soát lại khẩu độ các cầu giao thông qua sông đảm bảo thoát lũ. Một số giải pháp công

trình như hoàn thiện hệ thống đê kè; chỉnh trị nắn dòng nạo vét, mở rộng dòng chính sông để tăng khả năng thông thoát dòng chảy làm giảm mực nước ngập trong vùng. Đối với lũ chính vụ trên toàn vùng vẫn phải thực hiện phương châm chung sống và thích nghi với bão lũ.

3. Khái toán vốn đầu tư và các giải pháp huy động vốn

Từ những giải pháp thủy lợi đề xuất phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên. Sơ bộ xác định tổng vốn cần đầu tư khoảng 58 nghìn tỷ đồng. Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư trên cần phải có hệ thống các biện pháp huy động vốn một cách tích cực để khai thác các tiềm năng, lợi thế của vùng về thủy điện, phát triển trồng cây công nghiệp và chế biến, chăn nuôi đại gia súc... Huy động tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế chú trọng thu hút vốn từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, xã hội hoá, gồm nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn tín dụng nhà nước, vốn đầu tư từ khu vực doanh nghiệp và dân cư, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên đề xuất các giải pháp phi công trình, giải pháp công trình cơ bản đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và phát triển công nghiệp trong vùng; Giải pháp tiêu tự chảy tới mức tối đa trong điều kiện bình thường và điều kiện BĐKH, đề xuất giải pháp tiêu bằng động lực nhằm giải quyết ngập úng đảm bảo sản xuất cho 25.643 ha vùng thấp trũng; Giải pháp phòng, chống lũ tiểu mãn và lũ sớm bảo vệ sản xuất với tần suất 5% đến 10%, né tránh lũ chính vụ. Quy hoạch đề xuất triển khai các giải pháp nâng cao nhận thức cộng đồng về thiên tai, biến đổi khí hậu và cách phòng tránh, nâng cao khả năng hoạt động, quản lý như trang bị kiến thức, bổ sung các trạm đo khí tượng thủy văn để dự báo sớm khả năng xảy ra lũ, bão nhằm ứng phó kịp thời với các loại hình thiên tai, ổn định và nâng cao đời sống người dân trong vùng.

Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây nguyên là quy hoạch khung, đề nghị các địa phương lập quy hoạch chi tiết cho từng vùng trên địa bàn tỉnh.

II. SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP

1. Triển khai Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình, Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết trên của Bộ Chính trị tại Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 11/5/2014, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 1059/QĐ-BNN-QLDN ngày 16/5/2014 về Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị, trong đó bao gồm các nội dung: tổ chức Hội nghị toàn quốc trong tháng 6/2014 quán triệt Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ chính trị, phổ biến Chương trình, kế hoạch của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết; phổ biến kế hoạch của Bộ và hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp; Xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định về sắp xếp đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động công ty

nông lâm nghiệp để thay thế nghị định 170/2004/NĐ-CP và Nghị định 200/2004/NĐ-CP trong quý III/2014; đồng thời sẽ xây dựng và Ban hành theo thẩm quyền các Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định làm căn cứ để các Bộ, ngành và địa phương trên cả nước trong đó có các tỉnh vùng Tây Nguyên xây dựng phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động công ty lâm nghiệp trên địa bàn.

2. Thực hiện Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-KL/TW của Bộ Chính trị (Khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011- 2020. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng dự thảo Đề án “Tăng cường năng lực các tổ chức quản lý rừng vùng Tây Nguyên, giai đoạn 2014-2020”, một trong những nội dung dự thảo Đề án đã đề cập đến phương hướng, giải pháp tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động công ty lâm nghiệp vùng Tây Nguyên theo tinh thần Nghị Quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị, gồm:

- Tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đối với công ty lâm nghiệp quản lý chủ yếu rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững; hoặc Công ty lâm nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, đang trong thời gian làm thủ tục để được cấp chứng chỉ đạt tiêu chuẩn về quản lý rừng bền vững

- Tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ công ích đối với công ty lâm nghiệp quản lý chủ yếu rừng sản xuất là rừng tự nhiên, chưa được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và chưa được cấp chứng chỉ đạt tiêu chuẩn về quản lý rừng bền vững hoặc quản lý rừng phòng hộ là chủ yếu .

- Chuyển công ty lâm nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quản lý chủ yếu là rừng phòng hộ thành Ban quản lý rừng phòng hộ, hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp công lập có thu nếu không duy trì là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ công ích.

- Chuyển công ty lâm nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần đối với công ty lâm nghiệp quản lý chủ yếu rừng sản xuất là rừng trồng: gồm các công ty có diện tích rừng trồng và đất quy hoạch trồng rừng sản xuất chiếm trên 60% tổng diện tích đất của công ty; công ty lâm nghiệp sản xuất kinh doanh tổng hợp gắn sản xuất kinh doanh rừng sản xuất là rừng trồng với chế biến, tiêu thụ lâm sản có doanh thu từ sản xuất kinh doanh chiếm trên 60% tổng doanh thu bình quân của 3 năm liền kề năm sắp xếp. Nhà nước nắm giữ cổ phần từ 65% vốn điều lệ trở lên.

- Chuyển công ty lâm nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần đối với công ty lâm nghiệp chủ yếu sản xuất giống cây lâm nghiệp và dịch vụ nông, lâm nghiệp trên địa bàn. Nhà nước không nắm giữ cổ phần.

- Thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên để gắn kết phát triển vùng nguyên liệu của công ty và của người dân trong vùng với phát triển công nghiệp chế biến và thị trường; phù hợp với chiến lược; quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm quyền lợi của người lao động.

- Giải thể công ty lâm nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau: Kinh doanh không hiệu quả, lỗ 3 năm liên tiếp; Khoán trắng; Quy mô diện tích nhỏ dưới 1000ha, phân bố xen kẽ với đất nông nghiệp; Công ty không cần thiết phải giữ lại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Đến nay, Dự thảo Đề án đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan, Ban Chỉ đạo Tây Nguyên và UBND các tỉnh vùng Tây Nguyên (tại văn bản số 1760/BNN-TCLN ngày 04/6/2014) để bổ sung, hoàn thiện trước khi trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo Tây Nguyên;
 - Bộ trưởng (để b/c);
 - Lưu: VT, KTHT, VPTN.
- PTH. GN, TTVPTN:



Hà Công Tuấn



PHỤ LỤC

198 1/BC-BNN-KTHT ngày 19/6/2014

(K) Bộ Nông nghiệp và PTNT

Bảng trình công trình khai thác dòng chính

TT	Tên công trình	Lưu vực sông	Flv (km ²)	Dung tích (triệu m ³)			Nhiệm vụ	
				Wtb	Whi	Wc	Tưới (ha)	Phát điện (MW)
1	Thượng Kon Tum	Sê San	374	145,52	103,10	42,46		
2	PleiKrông	Sê San	3.216	1048,7	984	64,7		
3	Ialy	Sê San	7.455	1037	779	258		
4	Sê San 3	Sê San	7.788					
5	Sê San 3A	Sê San	8.084					
6	Sê San 4	Sê San	9.326	893,3	264,16	629,14		
7	Sê San 4A	Sê San	9.368	13,13	7,55	5,58		
8	Buôn Tua Srah	Srêpôk	2.930	786,9	522,6			86
9	Buôn Kuốp	Srêpôk	7.980	63,24	14,7			280
10	Srêpôk 3	Srêpôk	9.410	218,99	62,85			220
11	Srêpôk 4	Srêpôk	9.568	25,94	8,44			80
12	Srêpôk 4A	Srêpôk	9.560		0,78			64
13	Hồ Đơn Dương	Đồng Nai	775	165	156	9	12800	160
14	Hồ Đại Ninh	Đồng Nai	1.158	319,77	215,73		30000	300
15	Suối Vàng	Đồng Nai	141	24,8	20	5		4,4
16	Hồ Đồng Nai 2	Đồng Nai	3.793	280,8	143,4	304		70
17	Hồ Đồng Nai 3	Đồng Nai	2.441	1.690,1	891,5	608		180
18	Hồ Đồng Nai 4	Đồng Nai	2.590	332,1	16,4	86		340
19	Hồ Hàm Thuận	Đồng Nai	1.280	695	523	172		300
20	Hồ An Khê	Sông Ba	1.236	15,9	5,6			160
21	Hồ Ka Năk	Sông Ba	833	313,7	285,5			13
22	Hồ Ayun hạ	Sông Ba	1.670	253	201		13500	3
23	Hồ ĐakSRông	Sông Ba	2.094	2,158	0,735			18

09944728

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn